TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **18**/2024/HNGĐ-ST
Ngày 29 tháng 3 năm 2024
V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Thu Huyền
Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Phẩm
Bà Bùi Thị Hảo

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Vân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham phiên tòa: Bà Bùi Thị Hồng Yến - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 29 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2024/TLST- HNGĐ ngày 12/01/2024 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2024/QĐXX- ST ngày 07/3/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 141/2024/QĐ – ST ngày 18/3/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Trọng T, sinh năm 1985; địa chỉ: Khu 4, xã V, huyện L, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Chị Trần Thị H, sinh năm 1988; địa chỉ: Khu 4, xã V, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Hiện chị H đang ở: Đài Loan (Trung Quốc).

(Anh T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt; chị H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Nguyễn Trọng T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Trần Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 20/3/2007 tại UBND xã V, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn anh chị được tự do tìm hiểu lấy nhau hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng về sống tại khu 4, xã V, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2018 chị H đi lao động tại Đài Loan thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng sống xa nhau thời gian dài nên tình cảm lạnh nhạt dần, không còn sự quan tâm, thương yêu, chăm sóc lẫn nhau. Hiện nay chị H vẫn đang lao động tại Đài Loan và chưa quay trở lại Việt Nam. Đến nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Trần Thị H.

Về con chung: Anh và chị H có 02 con chung là Nguyễn Lưu L, sinh ngày 09/9/2007 và Nguyễn Trọng Th, sinh ngày 22/7/2011. Khi ly hôn anh xin đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai con chung và không yêu cầu chị H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

Về tài sản chung, công sức đóng góp, công nợ chung: Anh xác định vợ chồng không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Anh T yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Hiện chị H đang ở Đài Loan (Trung Quốc), anh không có địa chỉ của chị H nên đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xác minh, thu thập chứng cứ, lấy lời khai của ông Trần Ngọc T, sinh năm 1960 và bà Ngô Thị S, sinh năm 1964 (Là bố mẹ đẻ của chị H); địa chỉ: Khu 10, xã V, huyện L, tỉnh Phú Thọ để làm căn cứ giải quyết việc ly hôn của anh.

Bị đơn chị Trần Thị H: Hiện đang sinh sống tại Đài Loan (Trung Quốc), không có địa chỉ cụ thể, Tòa án thực hiện tống đạt toàn bộ các văn bản tố tụng của Tòa án cho chị H thông qua bố mẹ đẻ của chị H là ông Trần Ngọc T và bà Ngô Thị S, tuy nhiên đến nay chị H chưa có bất kỳ quan điểm gì gửi cho Tòa án.

Ông Trần Ngọc T và bà Ngô Thị S trình bày: Ông bà là bố mẹ đẻ của chị Trần Thị H. Hiện nay chị H đang đi lao động tại Đài Loan (Trung Quốc). Chị H vẫn thường xuyên liên lạc về cho gia đình qua mạng xã hội (Facebook, Zalo) nhưng không nói rõ cụ thể ở đâu nên ông bà không thể cung cấp địa chỉ của chị H ở Đài Loan (Trung Quốc) cho Tòa án được. Việc anh T làm đơn xin ly hôn với chị H, ông bà đã nhất trí nhận và thông báo nội dung các văn bản tố tụng của Tòa án cho chị H biết. Đồng thời chị H có gọi điện về trao đổi với ông bà quan điểm của chị như sau: Về quan hệ hôn nhân chị đồng ý ly hôn với anh T; về con chung chị đồng ý và tôn trọng nguyện vọng của hai con chung, nếu anh T xin nuôi cả hai con chung thì chị cũng đồng ý; về tài sản chung chị chưa đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh PhúThọ phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng, việc thu thập chứng cứ của Tòa án đã tiến hành theo đúng các quy định tại Bộ Luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử. Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Nguyễn Trọng T được ly hôn với chị Trần Thị H.

Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Trọng T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung là cháu Nguyễn Lưu L, sinh ngày 09/9/2007 và Nguyễn Trọng Th, sinh ngày 22/7/2011. Chị Trần Thị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T do anh T không yêu cầu.

Chị Trần Thị H có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung, công sức, công nợ chung: Do anh T không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Anh Nguyễn Trọng T thuộc trường hợp được miễn án phí ly hôn sơ thẩm, do vậy anh T không phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nghe đương sự trình bày, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ.

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh Nguyễn Trọng T nộp đơn xin ly hôn chị Trần Thị H tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ. Anh T và chị H đều đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã V, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Trong đơn xin ly hôn, anh T trình bày hiện chị H đang sống và làm việc tại Đài Loan (Trung Quốc). Tại văn bản số 35623/QLXNC- P3 ngày 28/12/2023 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh – Bộ Công an (BL 17) xác nhận: "Trần Thị H, sinh ngày 28/8/1988, đã xuất cảnh ngày 10/4/2018, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước". Căn cứ khoản 3 Điều 35, Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Quan hệ tranh chấp được xác định trong vụ án là quan hệ "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

Anh Nguyễn Trọng T vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, chị Trần Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Trọng T và chị Trần Thị H có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn 20/3/2007 tại UBND xã V, huyện L, tỉnh Phú Thọ, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Anh T trình bày quá trình chung sống vợ chồng sống xa nhau thời gian dài nên không có sự quan tâm, sẻ chia, thương yêu, chăm sóc lẫn nhau, vợ chồng đã sống ly thân khi chị H đi nước ngoài cho đến nay. Hiện nay chị H vẫn đang lao động tại Đài Loan (Trung Quốc) và chưa quay trở lại Việt Nam. Nay anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Trần Thị H.

Chị Trần Thị H hiện đang ở nước ngoài, anh Nguyễn Trọng T chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng ở Việt Nam của chị H, không cung cấp được địa chỉ của chị H ở nước ngoài cho Tòa án nên đã đề nghị Tòa án xác minh thu thập chứng cứ thông qua ông Trần Ngọc T, sinh năm 1960 và bà Ngô Thị S, sinh năm 1964 (Là bố mẹ đẻ của chị H); địa chỉ: Khu 10, xã V, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Ông Tâm và bà Sang xác nhận chị H hiện đang đi lao động tại Đài Loan (Trung Quốc), chị H vẫn thường xuyên gọi điện cho ông bà nhưng không cho ông bà biết địa chỉ cụ thể ở nước ngoài nên ông bà không thể cung cấp được địa chỉ cụ thể của chị H ở nước ngoài cho Tòa án được. Do vậy Tòa án không thể thực hiện ủy thác tư pháp cho chị H theo quy định. Căn cứ công văn số 253/TANDTC – PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ, xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình dấu địa chỉ, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Mặc dù chị H không có bản tự khai tại Tòa án nhưng Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng liên quan đến việc giải quyết vụ án cho chị H thông qua bố mẹ đẻ của chị H là ông Trần Ngọc T và bà Ngô Thị S. Ông T và bà S nhận và cam kết sẽ thông báo toàn bộ nội dung các văn bản tố tụng của Tòa án

cho chị H. Đồng thời chị H cũng có trao đổi quan điểm của chị với ông bà về việc anh T xin ly hôn là đồng ý ly hôn với anh T.

Hội đồng xét xử xét thấy anh T và chị H đã không chung sống cùng nhau và vợ chồng sống xa nhau thời gian dài, không có sự quan tâm chia sẻ trong cuộc sống gia đình nên phát sinh nhiều mâu thuẫn. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được, nên việc anh Nguyễn Trọng T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Trần Thị H là có căn cứ, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do vậy, đề nghị xin ly hôn của anh Nguyễn Trọng T được chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Từ những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xác định anh T và chị H có hai con chung là Nguyễn Lưu L, sinh ngày 09/9/2007 và Nguyễn Trọng Th, sinh ngày 22/7/2011. Khi ly hôn anh T đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu L, cháu Th và không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Hội đồng xét xử xét thấy hiện nay chị H đang ở nước ngoài, do vậy để đảm bảo cuộc sống, sinh hoạt, học tập của cháu L và cháu Th nên cần giao cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung là phù hợp. Chị H không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh T do anh T không yêu cầu là phù hợp nên cần được chấp nhận.

[2.3] Về tài sản chung, về công nợ, công sức đóng góp: Anh T xác định vợ chồng không có và không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Nguyễn Trọng T thuộc trường hợp được miễn án phí ly hôn sơ thẩm (Anh T là thương binh, có giấy chứng nhận thương binh), do vậy anh T được miễn án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

[3] Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 123, Điều 127 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 179, khoản 2 điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 1, 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 5 điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Trọng T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Trọng T được ly hôn với chị Trần Thị H.

2. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Lưu L, sinh ngày 09/9/2007 và Nguyễn Trọng Th, sinh ngày 22/7/2011 cho anh Nguyễn Trọng T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Trần Thị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng cùng anh T do anh T không yêu cầu.

Không ai được cản trở quyền gặp gỡ và thăm nom con chung.

3. Về tài sản chung, công nợ chung, công sức: Anh T xác định vợ chồng không có và không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Nguyễn Trọng T được miễn án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thihành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ khi nhận được Bản án để đề nghị Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng kể từ ngày Bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Cục THADS tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- UBND xã V;
- Lưu: HS; AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Thị Thu Huyền